TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **74**/2025/HNGĐ-ST
Ngày 14-8-2025
V/v "Ly hôn, xác định cha cho con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Đỗ Thị Thúy Năng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Phi Hùng**

Ông **Đặng Công Thắng**

- Thư ký phiên toà: Ông **Bùi Minh An** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Huỳnh Mạnh** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 57/2024/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc *"Ly hôn, xác định cha cho con"* và thụ lý yêu cầu độc lập số 57-1/2024/TLST-HNGĐ về việc *"Xác định cha cho con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08A/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kiều T, sinh năm 1995; địa chỉ: tổ B, phường H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mỹ H, Luật sư thuộc Công ty L1 - Chi nhánh Đ; địa chỉ: số A, đường D, phường H, thành phố Đà Nẵng (Có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trương K, sinh năm 1984; Địa chỉ: A E Edinger Ave S, Hoa Kỳ. (Vắng mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1995; địa chỉ: số B, đường T, phường H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

***** *Theo đơn khởi kiện nộp cho Toà án ngày 08/7/2024, Nguyên đơn bà* Lê Thị Kiều T *trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Trương K đăng ký kết hôn vào ngày 30/3/2018 tại Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vì tính chất công việc nên ông Nguyễn Trương K đã quay trở lại Mỹ. Trong suốt thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Trương K có về Việt Nam thăm bà Kiều T một lần. Vì khoảng cách địa lý, khác biệt về văn hoá nên hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn, cả hai đều không có tiếng nói chung. Đến nay đã không còn nói chuyện với nhau trong khoảng thời gian dài, bà T xác định không còn tình cảm gì với ông Nguyễn Trương K, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, bà T đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Trương Kyle .

- Về con chung: bà Lê Thị Kiều T xác định, bà và ông Nguyễn Trương K không có con chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà Lê Thị Kiều T xác định, bà và ông Nguyễn Trương K không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về xác định cha cho con: bà Lê Thị Kiều T xác định, trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Trương K, bà T phát sinh tình cảm với ông Nguyễn Văn T1 và có con chung tên Nguyễn Lê Nhật H1 (sinh ngày 12/8/2020, theo Giấy chứng sinh số 1755, quyển số 21, do Bệnh viện Đ1 cấp). Bà T đề nghị Toà án xác định ông Nguyễn Văn T1 là cha đẻ của cháu Nguyễn Lê Nhật H1.

***** *Bị đơn ông* Nguyễn Trương K đã được Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng tiến hành thủ tục ủy thác tư pháp cho Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ thực hiện việc tống đạt thành công thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, thông báo về thời gian mở phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa nhưng cho đến nay phía ông Nguyễn Trương K không có văn bản phản hồi thể hiện ý kiến đối với yêu cầu *"ly hôn, xác định cha cho con"* của bà Lê Thị Kiều T.

***** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông* Nguyễn Văn T1 *trình bày:*

Khoảng năm 2019, ông Nguyễn Văn T1 quen biết bà Lê Thị Kiều T, sau một thời gian tìm hiểu ông T1 và bà T có nảy sinh tình cảm và có với nhau một con chung tên Nguyễn Lê Nhật H1 (sinh ngày 12/8/2020, theo Giấy chứng sinh số 1755, quyển số 21, do Bệnh viện Đ1 cấp). Mặc dù con Nguyễn Lê Nhật H1 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân của bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Trương K nhưng ông T1 xác định, trên thực tế ông mới là cha đẻ của cháu. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án xác định ông là cha ruột của cháu Nguyễn Lê Nhật H1.

** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:*

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết nội dung vụ án:

- Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Kiều T với ông Nguyễn Trương K đối với vụ *"Tranh chấp ly hôn, xác định cha cho con"* và tuyên xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Trương Kyle .

+ Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Viện kiểm sát không đề nghị xem xét, giải quyết.

+ Về án phí và chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn bà Lê Thị Kiều T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và các chi phí tố tụng theo quy định.

- Căn cứ khoản 1 Điều 89; khoản 1 Điều 91 Luật Hôn nhân và Gia đình, Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1 và tuyên:

+ Xác định ông Nguyễn Văn T1 là cha đẻ của cháu gái do chị Lê Thị Kiều T sinh vào lúc 22 giờ 30 phút, ngày 12/8/2020 tại Bệnh viện Đ1 (theo Giấy chứng sinh số: 1755, quyển số 21 do Bệnh viện Đ1 - Đà Nẵng cấp).

+ Về án phí: ông Nguyễn Văn T1 được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thị Kiều T hiện cư trú tại địa chỉ tổ B, phường H, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và ông Nguyễn Trương K cư trú tại địa chỉ A E Edinger Ave S, Hoa Kỳ nên vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo quy định tại các Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với yêu cầu xin ly hôn có yếu tố nước ngoài của nguyên đơn bà Lê Thị Kiều T và bị đơn ông Nguyễn Trương K, theo quy định tại Điều 122, 123, 127 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Ngày 14/8/2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng thụ lý yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T1, yêu cầu Tòa án xác định cháu Nguyễn Lê Nhật H1 (sinh ngày 12/8/2020, theo Giấy chứng sinh số 1755, quyển số 21, do Bệnh viện Đ1 cấp) là con đẻ của ông và bà Lê Thị Kiều T, nên vụ án xác định con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo quy định tại các Điều 37, Điều 40, Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 89, khoản 2 Điều 101, khoản 2 Điều 102, Điều 128 của Luật hôn nhân và gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân thành phố Đà Nẵng làm hồ sơ ủy thác tư pháp cho Bộ Tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ N và Tòa án nhân dân tối cao quy định về quy trình, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự đối với ông Nguyễn Trương Kyle .

Ngày 23/4/2025, Bộ Tư pháp đã có Công hàm số 989/CH-BTP gửi Công ty A (Hoa Kỳ) hồ sơ ủy thác tư pháp thực hiện việc tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo thụ lý yêu cầu độc lập, thông báo về thời gian mở phiên họp, phiên hòa

giải và phiên tòa của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đối với ông Nguyễn Trương Kyle .

Tại Công văn số 2787/BTP-PLQT ngày 31 tháng 7 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc kết quả uỷ thác tư pháp đối với đương sự Nguyễn Trương K, Cơ quan có thẩm quyền của Hòa K1 đã thực hiện ủy thác tư pháp vào ngày 29/5/2025 bằng phương thức: Tống đạt trực tiếp cho đương sự. Nhưng cho đến nay phía ông Nguyễn Trương K không có văn bản phản hồi thể hiện ý kiến đối với yêu cầu *"ly hôn, xác định cha cho con"* của bà Lê Thị Kiều T. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Nguyễn Trương Kyle .

[2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Kiều T đối với ông Nguyễn Trương K thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Trương K đăng ký kết hôn ngày 30/3/2018 tại Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây quan hệ hôn nhân hợp pháp, nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuân vợ chồng là do sau khi kết hôn, ông Nguyễn Trương K quay về Hoa Kỳ, còn bà vẫn ở Việt Nam. Sau thời gian dài xa cách, tình cảm vợ chồng phai nhạt, quan điểm sống không còn phù hợp. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với ông K. Ông K đã nhận được Thông báo thụ lý của Tòa án về việc bà T yêu cầu ly hôn, nhưng đến nay ông không có ý kiến gì. Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông K chỉ tồn tại về mặt hình thức, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T với ông K là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà Lê Thị Kiều T xác định bà và ông Nguyễn Trương K không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Lê Thị Kiều T xác định bà và ông Nguyễn Trương K xác định không có, nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[3] Xét yêu cầu *"xác định cha cho con"* của bà Lê Thị Kiều T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn T1, thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn T1 đều thống nhất xác định cháu Nguyễn Lê Nhật H1 (sinh ngày 12/8/2020, theo Giấy chứng sinh số 1755, quyển số 21, do Bệnh viện đa khoa Gia đình cấp) là con đẻ của bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn T1.

Ngày 22/10/2024, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có quyết định Trưng cầu giám định, trưng cầu Phân viện khoa học Hình sự tại Đà Nẵng, thực hiện giám định ADN (gen), xác định cháu Nguyễn Lê Nhật H1, sinh ngày 30/3/2020 là con đẻ của bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn T1 hay không? Tại Kết luận Giám định số: 82/C09C ngày 31/10/2024 của Phân viện Kỹ thuật Hình sự tại thành Phố Đà Nẵng kết luận cháu Nguyễn Lê Nhật H1, sinh ngày 30/3/2020 là con đẻ của bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn T1.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của của bà Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn T1, xác định cháu Nguyễn Lê Nhật H1, sinh ngày 30/3/2020 là con đẻ của bà

Lê Thị Kiều T và ông Nguyễn Văn T1, là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật tại Điều 89 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ban hành ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Lê Thị Kiều T phải chịu.

[5] Về án phí yêu cầu độc lập về việc *"xác định cha cho con"*: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu.

[6] Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Lê Thị Kiều T phải chịu.

[7] Về chi phí Ủy thác tư pháp ra nước ngoài: Căn cứ khoản 3 Điều 153 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Lê Thị Kiều T phải chịu.

[8] Về chi phí dịch thuật: Bà Lê Thị Kiều T phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 477, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 89, 102, 122, 123, 127 và Điều 128 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Ly hôn, xác định cha cho con"* của bà Lê Thị Kiều T.

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T1 là người liên quan có yêu cầu độc lập về việc *"Xác định cha cho con"*.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị Kiều T được ly hôn đối với ông Nguyễn Trương Kyle .

2. Tuyên bố: cháu Nguyễn Lê Nhật H1 (sinh ngày 12/8/2020, theo Giấy chứng sinh số 1755, quyển số 21, do Bệnh viện đa khoa Gia đình cấp) là con đẻ của bà Lê Thị Kiều T (sinh năm 1995) và ông Nguyễn Văn T1 (sinh năm 1985).

3. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ban hành ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Lê Thị Kiều T phải chịu 300.000 đồng *(bằng chữ: ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng *(bằng chữ: ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0003760 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Về án phí yêu cầu độc lập về việc *"xác định cha cho con"*: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Nguyễn Văn T1 không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T1 số tiền 300.000 đồng *(bằng chữ: ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0003778 ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

5. Về chi phí giám định: Căn cứ Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà Lê Thị Kiều T phải chịu 11.446.500 đồng *(bằng chữ: mười một triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng)* theo Giấy đề nghị tạm thu chi phí giám định tư pháp ngày 25/10/2024 của Phân viện Khoa học Hình sự tại Đà Nẵng, bà T đã nộp đủ chi phí giám định ADN.

6. Về phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài:

- Về chi phí thực hiện ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài: bà Lê Thị Kiều T phải chịu là 95 USD *(bằng chữ: chín mươi lăm đô-la Mỹ)*, bà T đã nộp đủ theo Giấy nộp tiền ngày 18/11/2024 tại Ngân hàng A1 - Chi nhánh Đ.

- Về lệ phí ủy thác tư pháp (hồ sơ ủy thác tống đạt): bà Lê Thị Kiều T phải chịu 200.000 đồng *(bằng chữ: hai trăm nghìn đồng)* nhưng được khấu trừ vào tạm ứng đã nộp theo biên lai số 0007740 ngày 18/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà Lê Thị Kiều T đã nộp đủ lệ phí ủy thác tống đạt.

7. Về chi phí dịch thuật: bà Lê Thị Kiều T phải chịu 1.720.000 đồng *(bằng chữ: một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)*. Bà Lê Thị Kiều T đã nộp đủ phí dịch thuật theo Biên lai dịch thuật số 003231 ngày 16/12/2024 và Biên lai dịch thuật số 003479 ngày 03/3/2025 của Công ty T2.

8. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị Kiều T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày *(mười lăm ngày)*; bị đơn ông Nguyễn Trương K có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 01 tháng *(một tháng)*, kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự TP. Đà Nẵng;
- UBND phường Liên Chiểu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thúy Năng